

VĂN HÓA ĐA NGUỒN GỐC CỦA CƯ DÂN VEN BIỂN MIỀN TRUNG VIỆT NAM¹

PGS. TS. Nguyễn Duy Thiệu
Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam
TS. Trần Minh Hằng
Viện Dân tộc học
Email: thieund07vme@gmail.com

Tóm tắt: Lịch sử và điều kiện tự nhiên của vùng biển, đảo miền Trung Việt Nam tạo nên môi trường đặc sắc - nơi các cộng đồng cư dân đa nguồn gốc, với nhiều nền văn hóa cùng gặp gỡ, giao lưu và tương tác. Nội dung bài viết phân tích sự đa dạng văn hóa của cư dân ven biển miền Trung qua hai ví dụ điển hình là tín ngưỡng thờ cá Ông và ghe bầu. Bóc tách các lớp văn hóa của hai hiện tượng này cho thấy, những đặc điểm và nguồn gốc văn hóa ấy đã tạo nên một bức tranh văn hóa đa dạng, phong phú; thể hiện sự giao lưu, tiếp biến văn hóa của các tộc người nơi đây; góp phần kết nối sâu sắc giữa con người và đại dương trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong tín ngưỡng, tôn giáo của họ. Văn hóa đa nguồn gốc của cư dân ven biển miền Trung là một phần quan trọng của sự đa dạng văn hóa quốc gia Việt Nam, đồng thời là nguồn cảm hứng cho sự phát triển và bảo tồn văn hóa trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: Văn hóa đa nguồn gốc, cư dân ven biển, miền Trung Việt Nam, tín ngưỡng thờ cá Ông, ghe bầu.

Abstract: The history and natural conditions of the sea and islands in the Central region of Vietnam create a unique environment where communities of diverse origins and cultures meet, exchange, and interact. This article analyses the cultural diversity of coastal residents in the Central region through two typical examples: the belief in worshipping Ong fish and boat gourd. Unfolding the cultural layers of these two phenomena shows that these cultural characteristics and origins have created a rich and diverse cultural landscape. It demonstrates the cultural exchange and acculturation of the ethnic groups here, contributing to the deep connection between people and the ocean in their daily lives as well as in their beliefs and religions. The multi-origin culture of the Central Coast residents is an important

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ “Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo trong phát triển của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam” thuộc “Chương trình nghiên cứu Khoa học và nhân văn về biển của Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Trần Minh Hằng làm chủ nhiệm (2022-2024).

part of Vietnam's national cultural diversity and serves as a source of inspiration for the development and preservation of culture in modern society.

Keywords: Multi-origin culture, coastal residents, Central region of Vietnam, worshipping Ong fish, wooden barge

Ngày nhận bài: 10/1/2024; ngày gửi phản biện: 15/1/2024; ngày duyệt đăng: 27/2/2024.

Mở đầu

Vùng biển miền Trung kéo dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Trên dải đất hình chữ S, Nam Trung Bộ là khu vực nhô ra xa nhất về phía đông, gần với các luồng hải lưu trên biển. Bởi thế, đây cũng là ngư trường nghề cá giàu có nhất của Việt Nam. Do vị trí đặc thù, trước đây khu vực này có bức tranh tộc người khá đa dạng. Đó là các tộc người Việt, Hoa, Chăm, Raglai và một số tộc người thiểu số khác; tại khu vực biển gần bờ, người Bô Lô tập trung ở vùng biển từ Thanh Hóa tới Quảng Bình, người Đăng Hạ ở Khánh Hòa và các nhóm nhỏ khác sống rải rác (Nguyễn Duy Thiệu, 2003c). Do hoạt động mưu sinh và hoạt động thương mại mà các cộng đồng cư dân ở đây đã tiếp xúc, có quan hệ lâu dài với các cư dân nói ngôn ngữ Malayo-Polynesian ở các nước hải đảo.

Ở góc nhìn địa - văn hóa, các cộng đồng cư dân nơi đây đã có quá trình tiếp xúc lâu dài với văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, đặc biệt là giao lưu giữa văn hóa Việt với văn hóa Chăm. Hơn thế, họ đã tiếp xúc lâu dài với thế giới Mã Lai và cả thế giới Ả Rập. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa và tộc người lâu dài trong lịch sử đã để lại cho đến ngày nay những sản phẩm văn hóa đa nguồn gốc rất lý thú. Trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội hướng theo lý thuyết phát triển bền vững hiện thời, những vấn đề này cần được nghiên cứu để nhận diện, bảo tồn và phát huy một cách hiệu quả nhất.

1. Vị thế và bối cảnh của vùng biển miền Trung Việt Nam

Vùng biển Trung Bộ nước ta nằm giữa vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ, được chia làm hai khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, có vai trò quan trọng trong việc kết nối giao thông và thương mại giữa miền Trung và các khu vực khác của Việt Nam. Đây là vùng có nguồn lợi kinh tế lớn, góp phần mở rộng hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, phát triển các cảng biển lớn cho hoạt động giao thương và xuất nhập khẩu. Với những bãi biển đẹp và các di tích, di sản văn hóa, vùng biển Trung Bộ nước ta có tiềm năng lớn trong việc phát triển du lịch.

Cư dân ở vùng biển Trung Bộ gắn bó mật thiết với biển từ bao đời nay đã tạo nên giá trị văn hóa riêng với những yếu tố “văn hóa biển, đảo” phong phú và đặc sắc, thể hiện qua các lễ hội đánh bắt cá, lễ hội cầu ngư và các nghi lễ tôn vinh thần linh biển. Nơi đây là điểm giao, cửa ngõ thúc đẩy việc giao lưu và tiếp nhận những tinh hoa văn hóa từ các nền văn hóa khác trên thế giới, qua đó góp phần quảng bá các giá trị văn hóa dân tộc và làm giàu, hình thành

các giá trị văn hóa mới. Hiện nay, văn hóa biển, đảo đã thực sự trở thành tài nguyên du lịch biển, hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước.

Vùng biển Trung Bộ là một khu vực không chỉ đa dạng văn hóa mà còn phong phú về thiên nhiên. Từ góc nhìn địa - chính trị, địa - văn hóa, không gian văn hóa vùng biển, đảo miền Trung Việt Nam là tiềm năng to lớn trong khai thác kinh tế; tiếp nhận tinh hoa văn hóa từ những nền văn minh nhân loại; phát triển du lịch từ danh lam thắng cảnh, di sản, ẩm thực,... Quá trình hoạt động tập nập không chỉ mới diễn ra trong những thập kỷ gần đây, mà từ xa xưa, nhiều cộng đồng dân cư ở khắp nơi đã đến đây để làm ăn sinh sống và tiếp xúc văn hóa như đã đề cập, để lại nhiều vấn đề mà đến nay chúng ta vẫn chưa thấu hiểu. Biển, đảo không chỉ là nơi sinh tồn của con người mà còn có ý nghĩa thiêng liêng là lãnh hải, "phên giậu" quốc gia, là trọng tâm của chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Vì thế, văn hóa biển, đảo cùng kinh tế, quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo là một trong những hoạt động, nhiệm vụ chiến lược rất quan trọng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

2. Sự đa dạng về nguồn gốc cư dân và tộc người

Ven biển miền Trung Việt Nam là nơi gặp gỡ của nhiều cộng đồng dân tộc và văn hóa đa dạng, trong đó chủ yếu là các tộc người Kinh, Chăm, Raglai và một số tộc người thiểu số khác. Người Kinh là tộc người chiếm đa số tại hầu hết các tỉnh ven biển miền Trung như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Người Chăm là một trong những dân tộc thiểu số đông nhất ở miền Trung, cư trú nhiều tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định và Phú Yên (Đoàn Việt, 2018)

Ngoài các nhóm ngư dân định cư trên đất liền, dọc theo ven biển nước ta đã từng có một số cộng đồng ngư dân thủy cư. Theo nghề nghiệp kiếm sống, có thể phân các cộng đồng này thành hai nhóm chính: một bộ phận chuyên làm nghề đăng đáy đánh bắt tôm cá trong sông; bộ phận còn lại đánh cá bằng câu và lưới rút ngoài biển khơi. Về nguồn gốc, cũng có thể phân họ thành 2 nhóm: một nhóm có nguồn gốc nông dân trong nội đồng, nhóm còn lại đã cư trú lâu đời trên biển. Có thể nói, phần lớn nhóm thứ hai có nguồn gốc Malayu, điển hình là hai nhóm: người Bô Lô ở vùng biển từ Thanh Hóa tới Quảng Bình và người Hạ ở vùng biển Khánh Hòa (Nguyễn Duy Thiệu, 2003b). Cố GS. Trần Quốc Vượng đã dẫn lời TS. Li Tana cùng một vài nhà khoa học Australia và cho biết: "Người Ryu Kyu ở Okynawa, người Cao Sơn ở Đài Loan, người Hakka ở ven biển Phúc Kiến, Quảng Đông, người Lê (Đài-ao) ở Hải Nam, người Đản (Thán Sín) ở vịnh Hạ Long - hậu duệ là Mặc Đăng Dung²; người Bô Lô ở cửa Cồn, cửa Lò, cửa Hội, Nghệ - Tĩnh, người Chăm, người Hẹ ở cù lao Ré, hòn Tre đảo Phú Quý..., đều là hậu duệ của các cư dân Malayo-Polinesian..." (Trần Quốc Vượng, 2000, tr. 22).

² Về người Sín và người Đản ở Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc), về người Sín và người Đản ở Việt Nam, xem: Nguyễn Trúc Bình, 1972; Diệp Trung Bình, 1985.

Trong các nhóm kể trên, ngoài người Hạ ở Khánh Hòa chưa rõ nguồn gốc (Nguyễn Duy Thiệu, 2005), thì tên gọi Bò Lô để chỉ một cộng đồng người thủy cư tập trung từ Thanh Hóa tới Quảng Bình đã từng tồn tại như một tộc danh. Theo Nguyễn Duy Thiệu, người Bò Lô cư trú dọc ven biển từ Thanh Hóa tới Quảng Bình, tập trung ở Hà Tĩnh, đặc biệt tại hai cửa biển lớn của tỉnh này là cửa Nhượng (cửa Kỳ La, Cơ La, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) và cửa Sốt (cửa Nam Giới, Nam Giới hải môn, Thạch Hà, Hà Tĩnh). Vào những năm 80 của thế kỷ XX, tại cửa Sốt còn có khoảng 100 hộ gia đình người Bò Lô thủy cư. Người địa phương gọi họ là dân *nôốc câu* (nôốc là thuyền, câu là chuyên nghề câu cá), hay là dân Bò Lô hoặc dân Bó Chính. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong dân gian, Bò Lô được dùng như một tộc danh để chỉ một nhóm người mà dân cửa Sốt quan niệm là “Mường nước mặn”. Về mặt thuần túy ngoại diện, cũng có thể phân biệt họ với dân địa phương: da sẫm, tóc xoăn, môi dày,... Thoạt nhìn, họ có dáng dấp gần với người Malayo hơn" (Nguyễn Duy Thiệu, 1984).

Ngoài cửa Sốt, người Bò Lô còn có mặt ở các cửa biển khác như cửa Nhượng (Hà Tĩnh), cửa Hội, cửa Lò (Nghệ An) và một số cửa biển tại Thanh Hóa, Quảng Bình. Tuy tập trung ở vùng biển Hà Tĩnh và Quảng Bình, nhưng với đặc trưng là theo đuôi con cá để mưu sinh, nên người Bò Lô đã du cư trên một khu vực biển rộng lớn từ Thanh Hóa tới Bà Rịa - Vũng Tàu (Nguyễn Duy Thiệu, 2003a). Quá trình di chuyển ấy, có những bộ phận đã lưu lại sinh sống nhiều nơi ở các vùng biển đảo phía Nam.

Về nguồn gốc người Bò Lô, Võ Văn Thắng đã dẫn tài liệu nghiên cứu của một số tác giả (chủ yếu các học giả Pháp) và cho rằng có thể đây là các “dấu vết Chămpa” (Võ Văn Thắng, 2022). GS. Trần Quốc Vượng khi dẫn tư liệu của học giả Li Tana cũng cho là như vậy. Thực ra, đây là vấn đề phức tạp, vì người Chăm cũng chỉ là một tộc người nói ngôn ngữ Nam Đảo³, mà trong quá khứ, trên vùng biển Đông từng có nhiều nhóm người nói ngôn ngữ Malayo-Polynesian, cộng đồng được các nhà nghiên cứu gọi là đại Malayo, cùng hoạt động mưu sinh, nên ngày nay để phân biệt đâu là dấu vết Chămpa, đâu là dấu tích của các nhóm thuộc đại Malayo là vấn đề không hề dễ dàng.

Nếu như, cộng đồng người Bò Lô từng lập làng sinh tụ trên mặt nước (ngày nay họ đã lên bờ định cư) thì cộng đồng người Hạ lại sinh sống trên đảo Vạn Ninh ở Khánh Hòa. Nguồn gốc của nhóm cư dân này cũng còn chưa rõ ràng, nhưng một số nhà nghiên cứu thiên về giả thuyết họ có nguồn gốc Malayo (Nguyễn Duy Thiệu, 2005).

³ Nhóm ngôn ngữ Nam Đảo, có khoảng 250 triệu dân với chừng 150 dân tộc, chủ yếu sinh sống trên các đảo và bán đảo của Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Brunei, Madagasca, Melanesia, Micronesia, New Guinea, Polynesia và Đài Loan. Tại Đông Nam Á lục địa ước tính có 9 triệu người, họ có mặt ở Việt Nam, Campuchia, Thái Lan. Các cư dân Nam Đảo điển hình với các tập tục của xã hội mẫu hệ. Trong lịch sử họ đã tạo lập nên các nhà nước như Indonesia, Malaysia, Philippines,... Dòng này chiếm không gian hải đảo lớn nhất thế giới, từ Đài Loan đến Madagasca, một phía khác đến đảo Pâques (Nguyễn Duy Thiệu chủ biên, 2018).

3. Giao lưu, tiếp biến và những sản phẩm văn hóa đa nguồn gốc

Ngoài nguồn cư dân đa dạng, các hoạt động thương mại, truyền giáo, chiến tranh..., đã tạo nên một quá trình tiếp xúc lâu dài giữa người Việt và các cộng đồng người Malayo. Đặc biệt, trong quá trình lịch sử lâu dài ấy, người Việt ở vùng cận duyên Nam Trung Bộ không chỉ giao lưu với người Chăm hoặc người Malayo ngoài hải đảo, mà thông qua làm ăn, buôn bán, truyền giáo và các hoạt động quân sự..., người Việt còn tiếp xúc giao lưu với người Ấn Độ, người Trung Hoa, người Hồi giáo đến từ Ả Rập và sau này là với người phương Tây. Quá trình tiếp xúc, giao lưu lâu dài ấy đã để lại ở vùng biển nước ta nhiều thực thể văn hóa đa nguồn gốc, mà điển hình là tín ngưỡng thờ cá Ông và ghe bầu.

3.1. Tín ngưỡng thờ cá Ông

Thờ cúng cá Ông là một tín ngưỡng độc đáo của ngư dân Việt. Từ một tín ngưỡng dân gian được Vương triều thời nhà Nguyễn phong sắc, gia tặng đẳng hạng thần cho nhiều cá Ông, hỗ trợ kinh phí xây lăng thờ và hằng năm cấp phát cho các địa phương một số tiền của để ngư dân tu sửa lăng thờ, lo việc tế tự, đã nâng tầm vị thế cho tín ngưỡng này, làm cho nó càng có sức sống mãnh liệt. Khác với các cộng đồng cư dân vùng biển Thái Bình Dương là ngư dân đánh bắt cá voi để ăn thịt và lấy dầu, ngư dân Việt Nam không đánh bắt và không ăn thịt cá Voi. Các cộng đồng cư dân sinh sống dọc ven biển nước ta, nhất là từ Thanh Hóa trở vào có niềm tin mãnh liệt rằng cá Ông có sứ mệnh cứu giúp ngư dân khi họ đi biển gặp nạn. Mỗi khi bung lưới đánh cá, nếu trong vòng vây của lưới có cá Voi thì họ thường đập lưới mở đường để cá Voi thoát ra ngoài. khi gặp cá Voi chết (gọi là Ông lụy) trôi dạt vào bờ thì ngư dân tổ chức chôn cất, để tang, rồi rước cốt về lăng để thờ tự như thờ một vị thần biển có quyền uy.

- Quan niệm và niềm tin

Ở các vùng biển khác trên thế giới, sự tôn kính và thờ tự cá Ông của ngư dân khá mờ nhạt. Thí dụ, ở Nhật Bản, trong một số nghi lễ, ngư dân cũng thờ cá Ông nhưng theo kiểu lễ nghi sấm bắt. Họ cầu mong cho cá Ông sinh sôi nảy nở thật nhiều để đánh bắt. Còn thờ tự cá Ông theo kiểu người Việt Nam thì hiếm thấy. Ở nước ta, tín ngưỡng thờ cá Ông phổ biến ở người Việt và người Chăm, tuy quan niệm về vị thần cá Ông và cách thức thực hành tín ngưỡng này của hai tộc người khác nhau. Theo người Chăm, cá Ông tức cá Voi vốn là hóa thân của vị thần biển tên là Cha-Aih-Va. Trong dân gian, người Chăm lưu truyền câu chuyện về vị thần Pô Riyak (thần Sóng biển), với câu chuyện kể rằng: ngày xưa, có chàng Cha-Aih-Va xuất thân từ nông dân nghèo, quyết tâm ra đi tầm sư học đạo. Sau bao năm tháng học tập dù chưa xong, nhưng do nỗi nhớ quê nhà, nôn nóng trở về xứ sở sau một thời gian khổ luyện pháp thuật nên vị thần này đã cãi lời thầy, tự ý biến thành cá voi ra sông lớn mà đi, sau đó bị thầy trừng phạt. Cha-Aih-Va, bị các loài thủy tộc ở biển đông hành hình bị hóa thành thiên nga, rồi trở lại hình người, chuyên phù hộ độ trì cho những người đi biển (Ngô Văn Doanh, 2017). Theo cốt chuyện thì thần Pô Riyak thường mượn thân cá voi để di chuyển. Vị thần này

là ân nhân của những người đi biển bị đắm thuyền. Mỗi khi nghe nạn nhân kêu cứu, vị thần mượn thân cá voi tới cứu thuyền bè và người bị nạn, được người Chăm tôn thờ như là thần hộ mệnh khi họ hoạt động trên biển.

Ngư dân Việt theo tinh thần Phật giáo coi cá Voi như là sự hóa thân của Phật. Dân gian thường kể rằng: một hôm Phật bà Quan Âm trong một chuyến tuần du vùng biển phương Nam thấy cảnh khổ của chúng sinh khi phải đương đầu và chết chìm trong giông tố. Quan Âm đã xé chiếc áo cà sa thành muôn mảnh thả trên mặt biển và làm phép biến thành cá voi, nhưng lúc đầu thân hình cá quá nhỏ. Để đảm đương trọng trách cứu người, Quan Âm đã mượn bộ xương của ông Tượng trên rừng lồng vào thân cá voi để cá có hình to lớn. Sau đó, Phật ban phép “thâu đường” (tức rút ngắn con đường lại), gọi là cá Ông, nhờ đó mà cá Ông đã nhanh chóng cứu giúp người lâm nạn trên biển. Phật bà cũng ban cho những người đi biển mười hai câu nguyện gọi là “thập nhị đại nguyện” để cầu cứu cá Ông mỗi khi gặp nạn. Với chức năng chư tướng của Phật bà, đi bên cá Ông luôn luôn có một đội hộ tống âm binh gồm có cá Dao, cá Mực, Tôm, cá Ép. Nếu cá Ông thấy người bị lâm nạn mà không giải cứu thì sẽ bị cá Dao xử tội (Ngô Văn Doanh, 2017). Không chỉ là quan niệm trong dân gian mà các Vương triều thời nhà Nguyễn cũng đã góp phần đề cao tín ngưỡng cá Ông. Trong các cộng đồng ngư dân ven biển Nam Trung Bộ, vẫn còn lưu truyền những câu chuyện cá Ông đã cứu giúp vua Gia Long khi lâm nạn trên biển trong quá trình rút chạy khỏi sự tấn công của vua Quang Trung. Sau này các triều vua Nguyễn đã phong sắc thần cho nhiều cá Ông. Theo Nguyễn Đăng Vũ (2022), Quảng Ngãi còn giữ được hơn chục sắc phong cá Voi tại các lăng Ông: năm 1826, vua Minh Mạng tặng cho thần Nam Hải hai chữ “Tứ tế”; năm 1843, vua Thiệu Trị gia tặng thêm 4 chữ: “Chứng Linh”, “Trợ Tín”; năm 1850, vua Tự Đức gia tặng thêm hai chữ “Trùng Trạng”; vua Khải Định nhân mừng “tứ tuần đại khánh” đã ghi tên Nam Hải vào tự điển, gia tặng cá Voi là bậc Trung đẳng thần với danh hiệu “Uông Nhuận”. Sách “Đại Nam nhất thống chí” (phủ Thừa Thiên) còn cho biết, vua Minh Mạng đã cho khắc, chạm hình đức ngư ông Nam Hải vào nhân đỉnh (là đỉnh thứ 2 trong bộ cửu đỉnh của nhà Nguyễn) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006). Cũng nhờ có sự bảo trợ này mà vai trò cá Ông càng được củng cố, nâng cao. Các lăng miếu thờ cá Ông ngày càng được tu sửa, tôn tạo khang trang. Không chỉ thế, hàng năm triều đình còn ban phát cho các địa phương một số tiền của để ngư dân lo việc tế tự. Ngày nay, còn rất nhiều sắc phong tặng cá Ông còn được lưu giữ trong các đền/lăng thờ cá Ông dọc theo ven biển từ Thanh Hóa tới mũi Cà Mau.

Lý thú là khi nhìn rộng ra khu vực có thể thấy, típ chuyện mượn thân hình to lớn của các loài cá để di chuyển trên biển không phải chỉ có người Việt và người Chăm mà còn xuất hiện ở nhiều khu vực khác. Ví dụ câu chuyện Hoàng tử Mursada và hai tín đồ Masruh, Mashud cưỡi cá khổng lồ tới đảo thiêng Salaka tìm lá bùa hộ mệnh để duy trì niềm tin của người Indonesia. Hơn nữa, theo Ngô Văn Doanh, vị thần Cha-Aid-Va (trong cốt chuyện của người Chăm) chính là Al-Khidr, vị thần trong Islam giáo có sứ mệnh chuyên cứu người gặp nạn trên biển,... (Ngô Văn Doanh, 2017).

- Về cách thức thực hành nghi lễ

Với người Chăm, Pô Riyak là một trong các vị thần thiêng. Trước đây, hầu hết các làng Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận đã dựng miếu để thờ Ngài. Hằng năm, sau lễ Rija Nugar (Lễ Xứ sở) diễn ra vào đầu năm lịch Chăm (tháng 4 dương lịch), bà con Chăm nơi đây đều làm lễ thờ cúng Pô Riyak, tức thần Sóng. Đồng bào Chăm không phân biệt đạo Bàlamôn hay Bani đều sắm sửa lễ vật về đây cúng tế rất đông. Lễ cúng Pô Riyak được tổ chức theo nghi thức Rija Harei do các vị Măduen, Ka-ing và ban nhạc lễ thực hiện⁴. Theo người Chăm, “cá Voi sống dưới nước bằng linh hồn của Pô Riyak” bởi thế rất có uy linh. Bài tụng ca nói về Ngài có những câu: “Dưới sóng lớn biển cả, Pô thành chúa đại dương, Phép thiêng (của Pô) mang tốt lành cho mọi sinh linh an tịnh” (Inrasara, 2016).

Với người Việt, cách thực hành tín ngưỡng cá Ông không chỉ thường xuyên mà còn quy mô hơn rất nhiều. Sự tôn kính cá Ông của người Việt bắt đầu từ cuộc sống thực tế - khi họ đi biển gặp bão tố đã được cá Ông cứu mạng. Họ còn tin rằng giữa biển cả mênh mông, cá Ông có phép màu đã chỉ cho họ những những điểm có tôm cá để buông lưới đánh bắt⁵. Sau đó câu chuyện Phật giáo mới phủ bóng lên trên quan niệm của dân gian⁶. Bởi thế, người Việt đã thực hành tín ngưỡng thờ cá Ông trên nền tảng tín ngưỡng thờ phụng tổ tiên. Khi gặp cá Ông lụy, họ kéo lên bờ làm đám tang, cúng tế, chôn cất cẩn trọng⁷. Ở khu vực Nam Trung Bộ, khi hết tang, họ rước cốt của Ông vào lăng để thờ tự lâu dài. Các vạ chài ở khu vực Nam Trung Bộ thường xây lăng lớn để vừa nơi làm nơi thờ tự cá Ông vừa làm nơi sinh hoạt cộng đồng, tương tự như vai trò đình làng của người Việt làm nông nghiệp. Việc thờ tự cá ông được thực hành thường xuyên, khi có các công việc như đóng thuyền, sắm lưới, dựng nhà, cưới vợ gả chồng hoặc ra khơi vào lộng..., người dân đều sắm lễ đến đền thờ hoặc lăng để khấn cầu cá Ông. Lễ cúng cầu cá Ông lớn nhất trong năm ở cấp độ cộng đồng là lễ Cầu ngư hoặc lễ Nghinh Ông. Tại lễ này, cộng đồng chung góp tiền bạc và công sức để tổ chức hội lễ một cách trang trọng.

Như đã đề cập, tín ngưỡng thờ cá Ông liên quan đến quan niệm, tập tục của nhiều cộng đồng tộc người. Đằng sau quan niệm về vị thần sóng Pô Riyak của người Chăm, có thể thấy mối liên hệ với quan niệm của các cộng đồng tộc người ngoài thế giới hải đảo về việc các vị thần thường mượn thân của các loài cá lớn để di chuyển trên biển, thực hành việc cứu nạn, cứu hộ. Hơn thế, Cha-Aid-Va là thần Sóng (Pô Riyak) trong cốt truyện của người Chăm cũng

⁴ Lễ vật trong buổi lễ gồm: trái cây, rượu, xôi nếp, dừa, đường, trứng vịt, trầu, cau, gia vị; nhạc cụ gồm: chiêng, lục lạc, trống Ginăng, trống Baranung, kèn Saranai và vật dụng không thể thiếu là mái chèo. Mở đầu lễ, ông Măduen đọc Kinh, còn ông Ka-ing làm lễ; sau đó, ông Ka-ing thực hiện nghi thức múa tượng trưng với mái chèo cùng sự hòa tấu của ban nhạc lễ, còn bà con thì cùng nhau khấn, vái lạy.

⁵ Thực ra có thể cá Ông chỉ săn bắt các loài cá khác theo bản năng để sinh tồn, đương nhiên những nơi cá Ông săn bắt là những nơi có bãi cá, đàn cá,...

⁶ Nội dung về Phật bà Quan âm tạo ra cá Ông đã đề cập ở trên.

⁷ Dọc theo khu vực ven biển từ Trung Bộ trở vào, có khá nhiều nghĩa địa chôn cá Ông.

chính là Al-Khidr - vị thần có sứ mệnh chuyên cứu người gặp nạn trên biển thuộc hệ thống các vị thần Islam giáo ở Trung Đông (Ngô Văn Doanh, 2017). Ở phạm vi hạn hẹp, tín ngưỡng thờ cá Ông giữa người Việt và người Chăm có những nét chung và riêng. Đối với người Việt, dân gian có niềm tin cá Ông tự bản thân cá vốn là thánh thần (nhiên thần) giúp ngư dân đánh bắt cá tôm có hiệu quả, có sứ mệnh cứu người khi gặp nạn trên biển. Sau đó, niềm tin này được Phật giáo hóa bằng câu chuyện Phật bà. Về thực hành tín ngưỡng, người Việt kết hợp giữa tập quán thờ phụng tổ tiên, thờ thần (chôn cất, để tang, rước ngọc cốt về lăng,...). Các gia đình hàng ngày khi có việc lớn như cưới gả cho con cái, cất nhà, đóng thuyền, hạ thủy thuyền, trước và sau mỗi chuyến ra khơi..., đều sắm lễ vật khấn cầu Ông. Ở cấp độ cộng đồng vạn (làng) có Ban Trị sự quản thủ lăng, hàng năm mở lễ hội Cầu ngư (Nghinh Ông). Ở người Chăm, quan niệm thần Sóng Pô Riyak vốn là một người bằng xương bằng thịt, tên thật là Jataul Wa (hay Aih Wa), làng Ia Dak, nay thuộc khu vực Ma Lâm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Ngài sinh ngày mùng 5, nhằm thứ Ba, tháng Tư lịch Chăm, năm con Rồng, sang Meca học đạo, cãi lời thầy trở về quê bị thầy sai các loài thủy quái giết và bắt làm thần Sóng, mượn thân cá Ông để di chuyển cứu người gặp nạn trên biển. Pô Riyak/thần Sóng là một vị thần linh thiêng. Hằng năm vào ngày sinh của Ngài, bà con người Chăm tổ chức làm lễ cúng Pô Riyak ở miếu thờ của các làng gần biển.

Có thể thấy, đều liên quan đều quan đến cá Voi, nhưng quan niệm tâm linh cũng như cách thức thực hành tín ngưỡng thờ cá Ông giữa người Việt và người Chăm không hoàn toàn giống nhau. Hiện tượng thờ cá Ông là sự tích hợp nhiều lớp văn hóa đa dạng. Tuy có những điểm tương đồng trong niềm tin và thực hành nghi lễ thờ cúng này của người Việt và người Chăm, nhưng cũng có sự khác biệt phản ánh sự đa dạng với những đặc trưng văn hóa, tôn giáo ở mỗi tộc người.

3.2. Ghe bầu - loại thuyền truyền thống điển hình ở vùng biển Trung Bộ

Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa trong quá khứ, đã để lại ở vùng biển Trung Bộ nhiều sản phẩm văn hóa đa nguồn gốc. Ngoài tín ngưỡng thờ cá Ông, loại Ghe bầu lại là một ví dụ khác.

Ghe bầu là một phương tiện - một loại thuyền để di chuyển trên mặt nước, trước đây từng phổ biến ở vùng biển Nam Trung Bộ. Khung ghe làm bằng những tấm ván ghép lại với nhau, không có sống chính ở đáy, sau đó dùng đà, sườn đóng vào ván bè để tăng thêm khả năng chịu lực. Phần trên thân ghe được kết cấu bằng gỗ, còn phần đáy bằng mê nan tre đan. Mũi và lái của ghe đều nhọn, bụng bầu, độ ngấn nước sâu nên ghe có khả năng ra khơi xa. Tùy theo nhu cầu và mục đích sử dụng, có các loại ghe lớn nhỏ, thường chia làm ba cỡ: cỡ nhỏ dưới 50 tấn, dài 4m; cỡ trung 50 tấn, dài 12m; cỡ lớn trên 100 tấn, dài 22m, rộng 6m. Ở Mũi Né (Phan Thiết), ghe bầu cỡ 80 - 100 tấn được xếp vào loại to, loại trung bình thường 70 - 80 tấn, loại nhỏ là dưới 70 tấn. Khoảng những năm 1960 - 1967, nhiều ghe bầu ở Phan Thiết được đóng với chiều dài 19m, chiều rộng 5m (Nguyễn Thanh Lợi, 2012a).

Người dân Nam Trung Bộ sử dụng ghe bầu làm phương tiện đánh bắt hải sản, vận chuyển hàng hóa qua những luồng hành thương trên biển, cũng đã từng thấy ghe bầu di chuyển trên các kênh rạch. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có nhắc đến những lưu dân người Việt di chuyển vào khai phá đất Gia Định từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Nhiều người đã dùng ghe bầu để khởi đầu hành trình mở đất này. Họ mang theo các nhu yếu phẩm như gạo, mắm, muối, công cụ... trên những chiếc ghe bầu nhỏ từ Quảng Nam, Quảng Ngãi đi vào Mỹ Tho, Bến Tre. Phương thức vận chuyển này giúp họ di chuyển an toàn cao và nhanh hơn so với đường bộ (Nguyễn Thanh Lợi, 2008). Nhiều cứ liệu sử học chỉ ra rằng, ghe bầu đã tham gia vào nhiều hoạt động kinh tế và quân sự. Qua tích lũy kinh nghiệm đi biển, nhiều người dân ở An Hải, An Vĩnh (Lý Sơn) được chúa Nguyễn tuyển mộ đi tuần thú, khai thác hải vật ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ thế kỷ XVII. Đội lính Hoàng Sa đã từng sử dụng ghe bầu ra chiếm cứ, canh phòng đảo cách xa đất liền gần 300km (Vũ Hữu San, 2008).

Về tham gia quân sự, ghe bầu được cải biên thành chiến thuyền cho thủy quân Tây Sơn vào nửa sau thế kỷ XVIII. Đây là loại thuyền tiêu biểu cho hải quân Tây Sơn trong cuộc chiến với Nguyễn Ánh và Xiêm La tại Rạch Gầm - Xoài Mút. Theo một số học giả, có những thuyền lớn được trang bị tới 12 súng đại bác, thủy thủ đoàn khoảng 200 người với vũ khí là gươm, đao, giáo mác, súng trường (Nguyễn Thanh Lợi, 2008). Tương tự quân Tây Sơn, trong lực lượng thủy quân của Nguyễn Ánh cũng có 1.600 quân làm vận tải lương trên ghe bầu. Theo biên niên nhà Nguyễn, từ năm 1778 đến 1819, Nguyễn Ánh đã đóng 235 ghe bầu, 460 sai thuyền, 490 chiến thuyền, 77 đại chiến thuyền, 60 thuyền lớn nhỏ kiểu phương Tây, 100 ô thuyền và 60 lê thuyền trong tổng số 1.482 chiếc (Li Tana, 2002).

Riêng nguồn gốc của ghe bầu, theo Ngô Đức Thịnh, rất có thể, đây là sáng tạo chung của người Chăm xưa và những người Việt làm nghề biển vùng Nam Trung Bộ hiện tại. Thuật ngữ “ghè bầu” được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và cho rằng bắt nguồn từ ngôn ngữ Mã Lai. Chữ *prau* (hay *perahu*), một danh từ chỉ ghe, thuyền phổ biến. Ngô Đức Thịnh cho rằng, đó có thể là sự biến âm của tên gốc Chăm là *prau*, một loại thuyền người Mã Lai thường dùng để đi lại giữa các đảo ở Đông Nam Á (Ngô Đức Thịnh, 2004). Theo Nguyễn Thanh Lợi, ghe bầu có thể đã ra đời từ giữa thế kỷ XVI với nhiều đặc điểm tương đồng với thuyền *prao* (hay *prau*) của người Mã Lai (Nguyễn Thanh Lợi, 2008).

Khi nghiên cứu về thuyền của người Mã Lai, các nhà khoa học chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa yếu tố Chămpa trong kiến trúc ghe thuyền ở miền Trung. Nguyễn Bội Liên và Hồ Phước Tâm (1981) có phân tích sự ảnh hưởng của Chiêm Thành trên những chiếc ghe bầu. Trong khi, Nguyễn Văn Xuân (1995) cũng nêu bật những tương đồng trên thuyền của Mã Lai với một số ghe ở miền Trung, cụ thể như hệ thống lái, kỹ thuật chạy ngược gió, đặc biệt là hình dạng mắt của ghe bầu. Chỉ cần quan sát hình thể các thuyền ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam cũng có thể phân biệt “thuyền Bắc và ghe Nam”. Ghe bầu thực sự là bước phát triển lớn của ngành hàng hải Việt Nam (Vũ Hữu San, 2008).

Về văn hóa và tín ngưỡng, ghe bầu thường được coi là một biểu tượng linh thiêng, được sử dụng khi có các nghi lễ tôn giáo, các dịp quan trọng trong đời sống cộng đồng. Trong văn hóa của người Chăm, ghe bầu có thể được sử dụng trong các nghi lễ tôn vinh các vị thần và linh vật, như cá Voi. Rõ ràng, ghe bầu, tức một loại thuyền đã từng tồn tại phổ biến ở vùng biển Nam Trung Bộ, thể hiện một sản phẩm được tạo tác ra bởi quá trình giao lưu giữa người Việt, người Chăm và rộng hơn nữa là với các cộng đồng người nói ngôn ngữ Malayo-Polinesian.

Kết luận

Vùng biển miền Trung Việt Nam, nhất là khu vực Nam Trung Bộ là vùng biển vươn ra gần các luồng hải lưu nhất. Bởi đặc điểm địa lý đó, mà khu vực này vừa lắm nguồn lợi cá, tôm vừa là một không gian rộng mở cho các hoạt động giao thương giữa các vùng miền, một số quốc gia trong khu vực và quốc tế. Về cư dân/tộc người, trong quá khứ cũng như hiện nay, đây là khu vực có nhiều cộng đồng dân cư nhiều tộc người đã cùng chung sống. Bởi vậy, nơi đây đã từng diễn ra quá trình giao lưu, tiếp biến giữa nhiều nền văn hóa của các cộng đồng cư dân khác nhau trên thế giới. Quá trình ấy đã tạo ra và lưu lại cho đến ngày nay rất nhiều thực thể văn hóa đa nguồn gốc, góp phần làm phong phú bức tranh di sản văn hóa vô giá không chỉ cho khu vực ven biển, hải đảo miền Trung mà cho cả đất nước Việt Nam. Trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở ven biển và hải đảo nước ta hướng theo quan niệm phát triển bền vững hiện thời, rất cần việc nghiên cứu, nhận diện, đánh giá đúng mức để bảo tồn và phát huy các yếu tố văn hóa tộc người nơi đây sao cho có hiệu quả nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Trung Bình (1985), “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 15-20.
2. Nguyễn Trúc Bình (1973), “Các nhóm Hoa và vấn đề thống nhất tên gọi”, *Thông báo Dân tộc học*, Tập 3, tr. 95-98.
3. Ngô Văn Doanh (2017), “Thần Sóng Pô Riyak của người Chăm - Nguồn gốc, quá trình tiếp biến và những di sản”, trong *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa Biển đảo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. Inrasara (2016), “Poriyak - Thần sóng: Lịch sử, truyền thuyết và tục thờ cúng”, *Tạp chí Nghiên cứu & Phát triển*, số 2, tr. 81-94.
5. Li Tana (2002), “Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19” (Đức Hạnh dịch), *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 4 (38).
6. Nguyễn Bội Liên, Hồ Phước Tâm (1981), “Ghe bầu Quảng Nam và các tỉnh phương Nam”, *Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành*, Quảng Nam - Đà Nẵng, số 1, tr. 55-56.
7. Nguyễn Thanh Lợi (2012a), “Ghe bầu Phan Thiết”, trên trang <http://www.vusta.vn/vi/news/> (Truy cập ngày 10/4/2019).

8. Nguyễn Thanh Lợi (2012b) “Ghe bầu Lý Sơn (Quảng Ngãi)”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 2.
9. Nguyễn Thanh Lợi (2008), “Ghe bầu miền Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 2.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
11. Vũ Hữu San (2008), “Ghe bầu và vẻ thủy trình cận duyên lúc xưa”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, Sở Khoa học và công nghệ Thừa Thiên - Huế, số 2.
12. Võ Văn Thắng (2022), “Dấu vết Chăm ở Nghệ Tĩnh”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 544, tr. 23-27.
13. Nguyễn Duy Thiệu (Chủ biên, 2018), *Các dân tộc Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Nguyễn Duy Thiệu (2005), “Người Hạ ở Khánh Hòa”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1.
15. Nguyễn Duy Thiệu (2003a), “Nhật trình đi biển của người Bồ Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 6, tr. 27-32.
16. Nguyễn Duy Thiệu (2003b), “Những vết tích Malayu trong văn hóa của tộc người Kinh (Việt) - qua tư liệu nghiên cứu điền dã về các cộng đồng thủy cư ở Việt Nam”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 4.
17. Nguyễn Duy Thiệu (2003c), “Các cộng đồng ngư dân thủy cư ở vùng biển Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6, tr. 3-10.
18. Nguyễn Duy Thiệu (1984), “Người Bồ Lô và vạn Kỳ Xuyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 44 - 49.
19. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
20. Đoàn Việt (2018), “Dân tộc Chăm”, trong Vương Xuân Tình (Chủ biên): *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 4, Quyển 2: *Nhóm ngôn ngữ Hán và Mã Lai - Đa Đảo*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Nguyễn Đăng Vũ (2002), *Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Viện Văn hoá nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
22. Trần Quốc Vượng (2000), “Việt Nam và biển Đông”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 3, tr. 20-27.
23. Nguyễn Văn Xuân (1995), *Những yếu tố Chăm trong văn hóa miền Trung Việt Nam*, trên trang <http://www.danangpt.vnn.vn/home/vanhua/detail.php?id=68&a=79&k> (Truy cập ngày 5/10/2023).